

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh

6103000072
2000393273

ngày 12 tháng 5 năm 2006
ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 23 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 6 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Bình

Chủ tịch

(từ ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Phó Chủ tịch

(đến ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Ông Lê Văn Quang

Chủ tịch

(đến ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Ông Lê Văn Diệp

Thành viên

Ông Phan Thanh Lộc

Thành viên

Bà Hồ Thu Lê

Thành viên

Ông Bùi Anh Dũng

Thành viên

Ông Osada Tsutomu

Thành viên

Ông Nguyễn Nhân Nghĩa

Thành viên

Ông Nagoya Yutaka

Thành viên

(từ ngày 27 tháng 6 năm 2020)

Ông Tsukahara Keiichi

Thành viên

(đến ngày 27 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

Bà Chu Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn An

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 17 tháng 2 năm 2021)

Ông Thái Hoàng Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Diệp

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Anh Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Dịu Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chu Hồng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông Suzuki Yoshiaki

Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc Bà Đỗ Thị Hạnh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	----------------------------------------------------------------	----------------------------------------

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	-----------------------------------------------------------------------

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

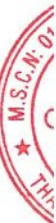
Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00328-21-1



Auvarin Phor
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.820.934.597.526	3.610.829.378.940
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	624.920.492.383	457.964.107.328
Tiền	111		71.368.242.383	52.964.107.328
Các khoản tương đương tiền	112		553.552.250.000	405.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		964.826.036.394	1.143.677.590.723
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.806.789.411	8.807.389.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	961.600.000.000	1.140.450.954.329
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.103.619.970.699	909.473.682.612
Phải thu của khách hàng	131	7	872.834.379.214	832.578.879.390
Trả trước cho người bán	132		13.356.184.753	11.435.784.134
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	133.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	84.429.406.732	65.459.019.088
Hàng tồn kho	140	10	1.109.021.783.653	1.094.290.400.956
Hàng tồn kho	141		1.138.594.022.176	1.115.927.080.009
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.572.238.523)	(21.636.679.053)
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.546.314.397	5.423.597.321
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.479.662.593	2.582.206.352
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17(b)	15.739.393.611	1.292.914.863
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	17(c)	1.327.258.193	1.548.476.106

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.638.513.295.352	3.211.892.989.244
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.058.898.500	5.865.407.078
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	2.058.898.500	5.865.407.078
Tài sản cố định	220		187.769.126.601	219.606.454.045
Tài sản cố định hữu hình	221	11	167.065.252.470	190.063.834.501
Nguyên giá	222		498.369.135.822	485.038.305.520
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(331.303.883.352)	(294.974.471.019)
Tài sản cố định vô hình	227	12	20.703.874.131	29.542.619.544
Nguyên giá	228		34.236.546.130	41.953.286.703
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.532.671.999)	(12.410.667.159)
Tài sản dở dang dài hạn	240		12.266.890.533	20.598.811.648
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.266.890.533	20.598.811.648
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.397.190.383.906	2.951.468.793.313
Đầu tư vào công ty con	251	6(c)	3.738.260.328.062	3.249.415.445.735
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	3.900.000.000	3.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(364.469.944.156)	(316.346.652.422)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	12.500.000.000	7.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		39.227.995.812	14.353.523.160
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	39.227.995.812	14.353.523.160
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.459.447.892.878	6.822.722.368.184

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.983.436.680.859	1.526.160.705.425
Nợ ngắn hạn	310		1.979.692.575.132	1.524.863.501.393
Phải trả người bán	311	16	116.789.037.064	78.301.295.931
Người mua trả tiền trước	312		25.703.999.958	29.269.322.892
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	17(a)	12.297.781.927	4.622.687.153
Phải trả người lao động	314		51.567.552.092	45.370.860.016
Chi phí phải trả	315		265.449.955	265.449.955
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.755.679.359	410.115.677.883
Vay ngắn hạn	320	19	1.727.335.971.900	931.809.690.700
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	37.977.102.877	25.108.516.863
Nợ dài hạn	330		3.744.105.727	1.297.204.032
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	3.744.105.727	1.297.204.032
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.476.011.212.019	5.296.561.662.759
Vốn chủ sở hữu	410	21	5.476.011.212.019	5.296.561.662.759
Vốn cổ phần	411	22	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.322.800.251.928	2.360.944.843.299
Cổ phiếu quỹ	415		(33.019.699.490)	(80.162.090.861)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	77.817.693.118	118.258.866.939
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.108.412.966.463	897.520.043.382
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		562.922.118.382	247.287.970.619
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		545.490.848.081	650.232.072.763
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.459.447.892.878	6.822.722.368.184

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

(Chữ ký)

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

(Chữ ký)

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	9.371.567.309.546	10.809.233.568.058
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	31.606.706.994	46.287.463.799
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	9.339.960.602.552	10.762.946.104.259
Giá vốn hàng bán	11	26	8.569.547.682.569	10.013.429.714.508
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		770.412.919.983	749.516.389.751
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	302.211.727.217	485.937.335.815
Chi phí tài chính	22	28	113.232.796.945	169.433.803.504
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		46.892.945.223	84.298.079.414
Chi phí bán hàng	25	29	279.999.166.987	305.062.595.963
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	83.426.861.163	77.609.884.432
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		595.965.822.105	683.347.441.667
Thu nhập khác	31		2.767.823.110	3.214.250.497
Chi phí khác	32		627.409.258	225.723.456
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.140.413.852	2.988.527.041
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		598.106.235.957	686.335.968.708
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	50.168.486.181	36.539.303.355
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	32	2.446.901.695	(435.407.410)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		545.490.848.081	650.232.072.763

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

(Chữ ký)

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

(Chữ ký)

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	598.106.235.957	686.335.968.708
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	38.242.838.087	40.141.269.524
Các khoản dự phòng	03	56.058.851.204	10.192.395.397
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.718.874.752)	(5.216.050.699)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05	(785.014.072)	(473.124.035)
Thu nhập lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được phân phối	05	(249.306.677.429)	(463.476.188.863)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	46.892.945.223	87.131.412.733
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	484.490.304.218	354.635.682.765
Biến động các khoản phải thu	09	(112.813.434.642)	1.456.770.079.835
Biến động hàng tồn kho	10	(22.666.942.167)	78.104.079.522
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	39.043.880.396	(306.377.463.379)
Biến động chi phí trả trước	12	1.605.811.719	4.312.461.109
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	600.000	-
		389.660.219.524	1.587.444.839.852
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.892.945.223)	(87.784.936.797)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.303.367.792)	(57.040.852.805)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	792.446.536	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(62.978.634.343)	(46.616.166.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	239.277.718.702	1.396.002.884.050

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(41.310.475.390)	(21.539.113.655)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22	18.644.159.322	2.518.203.367
Tiền chi đầu tư trái phiếu	23	(5.000.000.000)	-
Tiền chi cho vay	23	(133.000.000.000)	-
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.725.900.000.000)	(1.419.107.313.233)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	1.904.750.954.329	743.287.032.515
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25	(432.044.911.973)	(1.406.368.255.329)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được phân phối	27	233.411.438.118	428.151.899.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(180.448.835.594)	(1.673.057.547.018)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	4.437.745.411	3.037.830.000.000
Tiền chi trả phí phát hành cổ phiếu	31	-	(76.885.156.701)
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33	7.716.002.898.328	7.808.133.187.569
Tiền chi trả nợ gốc vay và mua lại trái phiếu	34	(6.916.463.746.793)	(9.610.850.700.040)
Tiền chi trả cổ tức	36	(696.871.732.411)	(692.276.392.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	107.105.164.535	465.950.938.328
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	165.934.047.643	188.896.275.360
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	457.964.107.328	267.284.600.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.022.337.412	1.783.231.299
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	624.920.492.383	457.964.107.328

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 16 công ty con (1/1/2020: 14 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2020: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 6.512 nhân viên (1/1/2020: 6.480 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng trực tiếp ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản

<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Doanh thu của bộ phận	7.723.002.227.513	1.616.958.375.039	9.339.960.602.552
Kết quả kinh doanh của bộ phận	336.528.258.088	70.458.633.745	406.986.891.833
Doanh thu hoạt động tài chính Chi phí tài chính			302.211.727.217 (113.232.796.945)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			595.965.822.105
Thu nhập khác			2.767.823.110
Chi phí khác			(627.409.258)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(52.615.387.876)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			545.490.848.081
<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Doanh thu của bộ phận	8.368.067.140.790	2.394.878.963.469	10.762.946.104.259
Kết quả kinh doanh của bộ phận	285.216.931.678	81.626.977.678	366.843.909.356
Doanh thu hoạt động tài chính Chi phí tài chính			485.937.335.815 (169.433.803.504)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			683.347.441.667
Thu nhập khác			3.214.250.497
Chi phí khác			(225.723.456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(36.103.895.945)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			650.232.072.763

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Tài sản của bộ phận	2.210.399.128.611	66.599.109.627	2.276.998.238.238
Tài sản không phân bổ			5.182.449.654.640
Tổng tài sản			7.459.447.892.878
Nợ phải trả của bộ phận	83.301.306.384	33.753.180.635	117.054.487.019
Nợ phải trả không phân bổ			1.866.382.193.840
Tổng nợ phải trả			1.983.436.680.859
<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>			
Chi tiêu vốn	41.310.475.390	-	41.310.475.390
Khấu hao	38.242.838.087	-	38.242.838.087
<hr/>			
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Tài sản của bộ phận	2.117.932.319.301	102.220.663.904	2.220.152.983.205
Tài sản không phân bổ			4.602.569.384.979
Tổng tài sản			6.822.722.368.184
Nợ phải trả của bộ phận	78.566.745.886	-	78.566.745.886
Nợ phải trả không phân bổ			1.447.593.959.539
Tổng nợ phải trả			1.526.160.705.425
<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>			
Chi tiêu vốn	21.539.113.655	-	21.539.113.655
Khấu hao	40.141.269.524	-	40.141.269.524

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	2020 VND	2019 VND
Việt Nam	2.706.523.284.831	1.671.686.009.831
Bắc Mỹ	1.800.368.790.380	5.271.765.520.990
Châu Âu	1.053.029.218.693	845.750.150.538
Nhật Bản	2.406.841.035.152	2.130.383.987.367
Hàn Quốc	88.755.540.280	17.829.577.565
Các vùng địa lý khác	1.284.442.733.216	825.530.857.968
	9.339.960.602.552	10.762.946.104.259

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Việt Nam	6.332.591.961.040	5.909.655.823.258
Bắc Mỹ	583.927.694.051	351.582.771.523
Nhật Bản	254.430.331.419	90.969.960.286
Các vùng địa lý khác	288.497.906.368	470.513.813.117
	7.459.447.892.878	6.822.722.368.184

(iii) Chi tiêu vốn

Toàn bộ chi tiêu vốn trong năm phát sinh tại Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	15.203.428.277	1.860.506.219
Tiền gửi ngân hàng	56.164.814.106	51.103.601.109
Các khoản tương đương tiền	553.552.250.000	405.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	624.920.492.383	457.964.107.328

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2020				1/1/2020			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
6. Các khoản đầu tư tài chính								
(a) Chứng khoán kinh doanh								
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	180.000	252.000	-	78	780.000	1.224.600	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	930.050	-	19	80.000	585.200	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	188.230.000	-	18.823	272.941.176	282.345.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.669.189.200	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.200	(1.437.753.017)
		8.806.789.411	2.978.601.250	(5.580.753.017)		8.807.389.411	3.236.990.000	(5.580.753.017)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	961.600.000.000	1.140.450.954.329
<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu ngân hàng		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iii)	7.500.000.000	2.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	12.500.000.000	7.500.000.000
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 3,9% đến 7,5% (2019: từ 5,5% đến 7,5%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm là 7,5% (2019: 7,5%).
- (iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 14 tháng 11 năm 2017 và ngày 31 tháng 7 năm 2020. Các trái phiếu này đến hạn hoàn trả lần lượt vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và ngày 30 tháng 7 năm 2030 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (2019: từ 7,7% đến 7,8%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 286.000 triệu VND (1/1/2020: 34.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đầu tư góp vốn vào:

Các công ty con sở hữu trực tiếp

- Mseafood Corporation
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)
- Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)
- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (iii)
- Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú”) (i)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú”) (ii)
- Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú (i)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics (i)

Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác

- Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang (trước đây là “Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang”) (iv)
- Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú”) (v)

	Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
	Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.587.861.174.231	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,83%	99,83%	583.650.043.801	(148.650.000.000)	(vi)
	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,674%	99,674%	98.173.710.030	(64.153.123.832)	(vi)
	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	720.000.000.000	(150.000.000.000)	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	92,27%	92,27%	4.500.000.000	(1.555.573.854)	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000.000	-	(vi)
	Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	5.125.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	353.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	51,0%	51,0%	-	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,20%	98,20%	100.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	45,43%	45,43%	2.500.000.000	-	(vi)
				3.738.260.328.062	(364.358.697.686)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết						
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	3.900.000.000	-	(vi)
Đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,0%	10,0%	7.000.000.000	(111.246.470)	(vi)
				3.749.160.328.062	(364.469.944.156)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2020

Đầu tư góp vốn vào:

Các công ty con sở hữu trực tiếp

- Mseafood Corporation
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)
- Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (i)
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)
- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (iii)
- Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú”) (i)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú”) (ii)

Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác

- Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang (trước đây là “Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang”) (iv)
- Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú”) (v)

	Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
	Tiền bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.587.861.174.231	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,83%	99,83%	407.597.760.876	(148.650.000.000)	(vi)
	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,674%	99,674%	53.383.420.074	(16.869.553.925)	(vi)
	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	473.880.690.554	(150.000.000.000)	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	74,07%	74,07%	4.500.000.000	(715.852.027)	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(vi)
	Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	3.575.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,20%	98,20%	100.000.000.000	-	(vi)
	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	45,43%	45,43%	2.500.000.000	-	(vi)
				3.249.415.445.735	(316.235.405.952)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết						
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	3.900.000.000	-	(vi)
Đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,0%	10,0%	7.000.000.000	(111.246.470)	(vi)
				3.260.315.445.735	(316.346.652.422)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.
- (ii) Công ty nắm giữ 60% lợi ích Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú”). Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (iii) Công ty nắm giữ trực tiếp 74,4% lợi ích Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 25,16% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (iv) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang (trước đây là “Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang”) và nắm giữ gián tiếp 49,1% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (v) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú”) và nắm giữ gián tiếp lần lượt 15,15% và 5,05% lợi ích của đơn vị này thông qua các công ty con là Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú và Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú”) là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh đã uỷ quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (vi) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của giá gốc khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.249.415.445.735	1.680.383.084.683
Góp vốn vào các công ty con trong năm	488.844.882.327	697.196.816.821
Mua lại cổ phần công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	871.835.544.231
	3.738.260.328.062	3.249.415.445.735
	3.738.260.328.062	3.249.415.445.735

Không có biến động về giá gốc của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác trong năm.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	316.346.652.422	316.346.652.422
Tăng trong năm	48.123.291.734	-
	364.469.944.156	316.346.652.422
	364.469.944.156	316.346.652.422

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Mseafood Corporation	162.399.896.348	28.420.371.523
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	162.094.891.697	90.034.960.286
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	53.732.036.302	257.658.372.016
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	-	156.766.616.825
▪ Các khách hàng khác	494.607.554.867	299.698.558.740
	872.834.379.214	832.578.879.390

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con		
▪ Mseafood Corporation	162.399.896.348	28.420.371.523
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	162.094.891.697	90.034.960.286
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	53.732.036.302	257.658.372.016
▪ Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú”)	7.761.081.400	40.995.218.101
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	3.126.413.455	-
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	428.588.323	-
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	15.015.000	-
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	-	156.766.616.825

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không được đảm bảo, không được hưởng lãi và đến hạn trong vòng 15 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 872.834 triệu VND (1/1/2020: 834.638 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con				
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	5,0%	2021	112.500.000.000	-
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	5,0%	2021	20.500.000.000	-
			133.000.000.000	-

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không được đảm bảo và tiền lãi được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng cho vay.

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	20.360.484.427	27.166.252.646
Cổ tức	42.152.257.530	19.451.250.000
Ký quỹ ngắn hạn (*)	5.625.000.000	5.625.000.000
Tạm ứng cho nông dân (Thuyết minh 9(b))	7.306.508.578	3.500.000.000
Các khoản tạm ứng khác	2.813.950.246	2.926.255.963
Phải thu khác	6.171.205.951	6.790.260.479
	84.429.406.732	65.459.019.088

(*) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến dự án đầu tư xây dựng các công trình phụ trợ nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty theo thỏa thuận số 06 ngày 28 tháng 2 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty con		
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	440.000.000	-
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	27.260.274	-

Khoản phải thu khác từ các công ty con không được đảm bảo, không được hưởng lãi và được thanh toán khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tạm ứng cho nông dân (*)	7.306.508.578	7.306.508.578
Khoản phải thu đến hạn trong 12 tháng (Thuyết minh 9(a))	(7.306.508.578)	(3.500.000.000)
Khoản phải thu đến hạn sau 12 tháng	-	3.806.508.578
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan (**)	2.058.898.500	2.058.898.500
	2.058.898.500	5.865.407.078

(*) Đây là khoản tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này đã được thanh toán toàn bộ bằng hình thức cân trừ công nợ theo biên bản thỏa thuận ngày 15 tháng 1 năm 2021.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan, cho mục đích thuê đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	49.908.258.171	-	54.245.923.205	-
Công cụ và dụng cụ	1.686.334.800	-	1.529.132.526	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.368.098.308	-	17.706.298.304	-
Thành phẩm	1.072.631.330.897	(29.572.238.523)	1.042.445.725.974	(21.636.679.053)
	1.138.594.022.176	(29.572.238.523)	1.115.927.080.009	(21.636.679.053)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	21.636.679.053	11.444.283.656
Tăng dự phòng trong năm	7.935.559.470	10.192.395.397
Số dư cuối năm	29.572.238.523	21.636.679.053

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.109.022 triệu VND (1/1/2020: 1.094.290 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 500.968 triệu VND (1/1/2020: 460.185 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	119.399.147.627	293.703.617.111	57.458.391.637	14.477.149.145	485.038.305.520
Tăng trong năm	1.032.580.013	20.645.424.250	4.815.959.128	702.860.636	27.196.824.027
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	4.499.000.000	-	4.499.000.000
Thanh lý	-	(17.859.145.250)	(505.848.475)	-	(18.364.993.725)
Số dư cuối năm	120.431.727.640	296.489.896.111	66.267.502.290	15.180.009.781	498.369.135.822
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	72.834.565.706	179.024.591.666	32.587.587.745	10.527.725.902	294.974.471.019
Khấu hao trong năm	6.536.363.428	24.075.676.183	4.857.455.562	1.365.765.635	36.835.260.808
Thanh lý	-	-	(505.848.475)	-	(505.848.475)
Số dư cuối năm	79.370.929.134	203.100.267.849	36.939.194.832	11.893.491.537	331.303.883.352
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	46.564.581.921	114.679.025.445	24.870.803.892	3.949.423.243	190.063.834.501
Số dư cuối năm	41.060.798.506	93.389.628.262	29.328.307.458	3.286.518.244	167.065.252.470

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 124.198 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 95.207 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 47.729 triệu VND (1/1/2020: 61.116 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.181.099.585	19.772.187.118	41.953.286.703
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(7.716.740.573)	-	(7.716.740.573)
	14.464.359.012	19.772.187.118	34.236.546.130
Số dư cuối năm			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.172.415.718	7.238.251.441	12.410.667.159
Khấu hao trong năm	185.541.345	1.222.035.934	1.407.577.279
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(285.572.439)	-	(285.572.439)
	5.072.384.624	8.460.287.375	13.532.671.999
Số dư cuối năm			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.008.683.867	12.533.935.677	29.542.619.544
Số dư cuối năm	9.391.974.388	11.311.899.743	20.703.874.131

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 4.635 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 4.602 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 1.861 triệu VND (1/1/2020: 1.924 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	20.598.811.648	16.771.105.274
Tăng trong năm	14.113.651.363	10.992.555.012
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.499.000.000)	(6.787.600.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(17.946.572.478)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(377.248.638)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	12.266.890.533	20.598.811.648

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Quyền sử dụng đất	11.671.500.000	20.535.175.284
Cải tạo văn phòng	595.390.533	63.636.364
	<hr/>	<hr/>
	12.266.890.533	20.598.811.648

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công cụ và dụng cụ	1.479.662.593	2.582.206.352

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	14.353.523.160	14.353.523.160
Tăng trong năm	-	12.415.875.591	12.415.875.591
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	7.431.168.134	-	7.431.168.134
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	17.946.572.478	-	17.946.572.478
Phân bổ trong năm	(196.205.016)	(12.722.938.535)	(12.919.143.551)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	25.181.535.596	14.046.460.216	39.227.995.812

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.744.105.727	1.297.204.032

16. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2020	1/1/2020
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	33.753.180.635	-
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	11.024.483.301	7.292.882.527
▪ Các nhà cung cấp khác	72.011.373.128	71.008.413.404
	116.789.037.064	78.301.295.931

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	33.753.180.635	-
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	11.024.483.301	7.292.882.527
▪ Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	2.426.717.110	4.739.344.272
▪ Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	1.422.025.363	-
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	1.045.073.040	3.118.501.300
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	418.895.393	1.703.722.800
▪ Công ty TNHH Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú”)	961.293.912	337.558.891
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	245.343.428	-

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Không có khoản phải trả người bán nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.562.400.642	50.168.486.181	(41.303.367.792)	-	11.427.519.031
Thuế thu nhập cá nhân	332.199.895	27.604.856.555	(27.066.793.554)	-	870.262.896
Thuế giá trị gia tăng	1.728.086.616	122.772.455.023	(8.646.949.580)	(115.853.592.059)	-
Thuế khác	-	330.402.918	(109.185.005)	(221.217.913)	-
	4.622.687.153	200.876.200.677	(77.126.295.931)	(116.074.809.972)	12.297.781.927

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2020 VND	Số phát sinh VND	Số được hoàn lại VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.292.914.863	144.397.152.093	(14.097.081.286)	(115.853.592.059)	15.739.393.611



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số đã cần trừ VND	31/12/2020 VND
Thuế nhập khẩu	761.228.693	-	761.228.693
Thuế khác	787.247.413	(221.217.913)	566.029.500
	<u>1.548.476.106</u>	<u>(221.217.913)</u>	<u>1.327.258.193</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả	2.581.118.389	399.468.525.800
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	1.977.740.551	3.000.278.125
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	1.822.014.545	1.712.014.545
Nhận tiền ứng trước từ nhân viên cho việc phát hành cổ phiếu cho chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty	30.845.411	4.590.900.000
Phải trả khác	1.343.960.463	1.343.959.413
	<u>7.755.679.359</u>	<u>410.115.677.883</u>

Không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	931.809.690.700	7.716.002.898.328	(6.916.463.746.793)	(4.012.870.335)	1.727.335.971.900	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2020	Lãi suất năm 2019	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	3,0%	3,1%	237.113.761.500	415.126.493.960
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	3,0%	3,1%	1.152.760.801.500	369.426.614.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	2,8%	3,1%	337.461.408.900	147.256.582.740
				1.727.335.971.900	931.809.690.700

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))	286.000.000.000	34.000.000.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 7)	872.834.379.214	834.637.777.890
Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	1.109.021.783.653	1.094.290.400.956
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	47.729.078.252	61.116.306.016
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	1.861.717.412	1.924.548.768
	2.317.446.958.531	2.025.969.033.630

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	25.108.516.863	43.654.102.201
Phân bổ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.306.800.000	1.055.000.000
Tặng khác	792.446.536	-
Sử dụng quỹ trong năm	(5.230.660.522)	(19.600.585.338)
	37.977.102.877	25.108.516.863

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.400.000.000.000	-	(80.162.090.861)	143.691.947.801	1.339.165.420.619	2.802.695.277.559
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	650.232.072.763	650.232.072.763
Phát hành cổ phiếu	600.000.000.000	2.360.944.843.299	-	-	-	2.960.944.843.299
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.089.239.950.000)	(1.089.239.950.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	1.582.500.000	(1.582.500.000)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(1.055.000.000)	(1.055.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(27.015.580.862)	-	(27.015.580.862)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.000.000.000.000	2.360.944.843.299	(80.162.090.861)	118.258.866.939	897.520.043.382	5.296.561.662.759
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	545.490.848.081	545.490.848.081
Phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(38.144.591.371)	47.142.391.371	-	-	8.997.800.000
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(299.984.325.000)	(299.984.325.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	17.306.800.000	(17.306.800.000)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(17.306.800.000)	(17.306.800.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(57.747.973.821)	-	(57.747.973.821)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.000.000.000.000	2.322.800.251.928	(33.019.699.490)	77.817.693.118	1.108.412.966.463	5.476.011.212.019

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Vào ngày 21 tháng 1 năm 2020 và ngày 22 tháng 10 năm 2020, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phiếu quỹ phát hành thành công cho người lao động lần lượt là 467.040 cổ phiếu và 436.940 cổ phiếu, tại mức giá phát hành là 10.000 VND mỗi cổ phiếu.
- (**) Trong năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tổng số tiền là 298.394.835.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả là 1.500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngoài ra, trong năm 2020, Công ty chi trả thêm cổ tức đối với 467.040 cổ phiếu và 436.940 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động với tổng số tiền lần lượt là 934.080.000 VND và 655.410.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả là 2.000 VND/cổ phiếu và 1.500 VND/cổ phiếu.

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(633.170)	(33.019.699.490)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	199.366.830	1.966.980.300.510	198.462.850	1.919.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	200.000.000	2.000.000.000.000	140.000.000	1.400.000.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lê cho nhà đầu tư	-	-	60.000.000	600.000.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	40.296.850.560	40.296.850.560
Trong vòng hai đến năm năm	47.787.402.240	9.987.402.240
Sau năm năm	5.201.772.000	7.698.622.560
	93.286.024.800	57.982.875.360

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	315.827	7.295.612.016	707.105	16.390.700.623
JPY	216.777.949	47.691.148.780	150.074.045	31.815.697.540
CAD	1.373	23.658.502	1.410	24.302.290
		<u>55.010.419.298</u>		<u>48.230.700.453</u>

(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày lập báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Công ty có các cam kết mua USD và JPY được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cam kết hợp đồng mua bán USD kỳ hạn	396.982.250.000	-
Cam kết hợp đồng mua bán JPY kỳ hạn	184.843.000.000	750.000.000
	<u>581.825.250.000</u>	<u>750.000.000</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020	2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	7.737.315.168.140	8.396.409.729.439
▪ Nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	1.616.958.375.039	2.394.878.963.469
▪ Phế liệu đã bán	17.293.766.367	17.944.875.150
	9.371.567.309.546	10.809.233.568.058
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	1.006.031.183
▪ Hàng bán bị trả lại	31.606.706.994	45.229.025.458
▪ Chiết khấu thương mại	-	52.407.158
	31.606.706.994	46.287.463.799
Doanh thu thuần	9.339.960.602.552	10.762.946.104.259

26. Giá vốn hàng bán

	2020	2019
	VND	VND
Thành phẩm đã bán		
	6.998.723.243.445	7.689.326.962.222
Nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	1.562.888.879.654	2.313.910.356.889
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.935.559.470	10.192.395.397
	8.569.547.682.569	10.013.429.714.508

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	155.354.938.429	393.810.301.893
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	93.336.472.200	69.092.709.770
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	44.088.377.986	15.085.998.912
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.718.874.752	5.216.050.699
Cổ tức thu được từ chứng khoán kinh doanh	615.266.800	573.177.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.097.797.050	2.159.097.341
	302.211.727.217	485.937.335.815

28. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.892.945.223	84.298.079.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.163.622.528	82.229.113.385
Chi phí phát hành trái phiếu	-	2.833.333.319
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	48.123.291.734	-
Chi phí tài chính khác	52.937.460	73.277.386
	113.232.796.945	169.433.803.504

29. Chi phí bán hàng

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	129.113.617.103	152.721.918.481
Chi phí thuê kho	74.471.138.902	75.740.344.603
Chi phí hoa hồng	17.288.035.836	19.804.583.561
Chi phí nhân viên	16.155.539.530	14.231.057.060
Chi phí khác	42.970.835.616	42.564.692.258
	279.999.166.987	305.062.595.963

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	49.731.208.797	41.485.375.238
Dụng cụ văn phòng	13.680.646.220	11.996.133.387
Chi phí khấu hao	6.116.742.449	5.898.612.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.585.046.171	6.694.418.481
Phí ngân hàng	1.344.431.457	1.930.398.960
Chi phí khác	7.968.786.069	9.604.945.518
	83.426.861.163	77.609.884.432

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	7.749.322.959.070	9.101.100.858.555
Chi phí nhân công và nhân viên	754.422.415.536	737.214.554.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.772.416.820	381.055.421.351
Chi phí khấu hao	38.242.838.087	40.141.269.524
Chi phí khác	70.650.320.681	82.633.015.445

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	50.168.486.181	36.761.649.719
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(222.346.364)
	50.168.486.181	36.539.303.355
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.446.901.695	(435.407.410)
	52.615.387.876	36.103.895.945

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	598.106.235.957	686.335.968.708
Thuế theo thuế suất của Công ty	59.810.623.596	68.633.596.871
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	7.983.521.034	6.788.570.393
Chi phí không được khấu trừ thuế	418.263.769	342.422.954
Thu nhập không bị tính thuế	(15.597.020.523)	(39.438.347.909)
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(222.346.364)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.615.387.876	36.103.895.945

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại và các hoạt động khác.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan như sau:

	2020 VND	2019 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý		
Bán thành phẩm	1.016.026.114.925	607.881.589.510
Lợi nhuận được phân phối	20.017.200.450	19.451.250.000
Thuê nhà xưởng	8.100.000.000	10.800.000.000
Ủy thác xuất khẩu	-	1.139.731.563
Thuê văn phòng	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát		
Bán thành phẩm	71.338.509.799	168.132.518.058
Thuê nhà xưởng	11.100.000.000	15.600.000.000
Lợi nhuận được phân phối	7.135.057.080	-
Mua hàng hóa	6.195.781.208	2.873.700.478
Thuê văn phòng	80.000.000	80.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	2020	2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang		
Mua thành phẩm	1.574.233.740.345	2.403.903.902.519
Mua nguyên vật liệu	1.778.728.917	2.072.047.536
Mua dịch vụ	807.660.409	-
Bán thành phẩm	1.529.519.066.949	2.173.461.482.247
Bán nguyên vật liệu	21.765.130.151	2.377.628.654
Thu nhập từ cổ tức	-	374.359.051.893
Thu nhập khác	112.340.757	1.387.890.000
Chi phí khác	136.564.345	-
Góp vốn	-	131.025.630.000
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	623.066.711.743	972.582.431.190
Góp vốn	176.052.282.925	225.077.760.876
Cho vay	20.500.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	27.260.274	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	389.625.748	-
Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú		
Góp vốn	44.790.289.956	23.833.420.074
Mua thành phẩm	1.905.507.530	-
Bán thành phẩm	15.015.000	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	627.291.630	-
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Mua nguyên vật liệu	299.306.725.184	483.469.107.570
Góp vốn	246.119.309.446	313.315.005.871
Cho vay	112.500.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	777.534.246	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	17.427.241.944	339.404.276
Mseafood Corporation		
Bán thành phẩm	774.942.537.065	3.127.773.477.947
Hàng bán bị trả lại	3.902.761.116	18.282.656.065
Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú		
Mua dịch vụ	31.313.441.220	29.636.744.230
Mua nguyên vật liệu	7.773.521.998	3.389.731.530
Lợi nhuận được phân phối	120.412.459.014	-
Góp vốn	18.000.000.000	-
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo		
Bán thành phẩm	515.478.670.248	501.404.713.178
Hàng bán bị trả lại	1.051.176.960	389.630.336

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	2020	2019
	VND	VND
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú”)		
Bán thành phẩm	31.299.399.285	97.173.107.655
Mua dịch vụ	10.937.693.930	14.478.396.900
Cung cấp dịch vụ	-	226.145.600
Hàng bán bị trả lại	188.804.885	64.208.128
Góp vốn	1.980.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang (trước đây là “Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang”)		
Lợi nhuận được phân phối	7.790.221.885	-
Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú”)		
Mua nguyên vật liệu	94.996.670.587	105.831.696.639
Mua dịch vụ	5.987.809.687	2.629.068.000
Góp vốn	-	470.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú”)		
Góp vốn	1.550.000.000	3.475.000.000
Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú		
Mua dịch vụ	5.131.225.849	-
Góp vốn	353.000.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Phí lưu kho, bốc xếp	44.352.034.597	45.960.491.878
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	102.141.460	2.905.112.960

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị		
▪ Lê Văn Quang	1.616.945.959	1.524.516.912
▪ Chu Thị Bình	1.249.739.984	1.140.977.518
▪ Thái Hoàng Hùng	1.403.066.659	1.551.050.806
▪ Lê Văn Điệp	3.038.557.104	2.683.840.159
▪ Bùi Anh Dũng	178.250.000	173.400.000
▪ Lê Thị Dịu Minh	879.960.203	664.164.421
▪ Chu Hồng Hà	343.672.837	647.938.026
▪ Suzuki Yoshiaki	2.089.979.089	-
▪ Trần Văn Khánh	362.069.070	318.531.428
▪ Nguyễn Thị Hồng Cúc	296.575.073	265.629.227
▪ Đỗ Thị Hạnh	244.081.802	227.917.335
▪ Phan Thanh Lộc	387.500.000	376.250.000
▪ Hồ Thu Lê	387.500.000	376.250.000
▪ Osada Tsutomu	387.500.000	188.125.000
▪ Nguyễn Nhân Nghĩa	387.500.000	188.125.000
▪ Nagoya Yutaka	193.750.000	-
▪ Tsukahara Keiichi	150.000.000	188.125.000
▪ Lê Ngọc Anh	-	75.000.000

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Chuyển khoản phải thu thương mại từ công ty con thành vốn góp	9.341.744.371	97.877.420.897
▪ Chuyển khoản phải thu khác từ công ty con thành góp vốn	47.458.225.983	64.786.684.826

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

35. Các vụ kiện và khiếu nại

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2020, Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ (“CBP”) đã gửi “Thông báo bắt đầu điều tra và áp dụng biện pháp tạm thời” cho Mseafood Corporation (“Mseafood”), một công ty con của Công ty tại Hoa Kỳ, sau khi nhận được cáo buộc của Tổ chức “Ủy ban Thực thi Thương mại Tôm Hoa Kỳ” về việc Công ty và các công ty con đã nhập tôm thành phẩm đông lạnh từ Ấn Độ để xuất sang Hoa Kỳ thông qua Mseafood. Theo đó, CBP đã chính thức khởi xướng cuộc điều tra về cáo buộc trốn thuế chống bán phá giá và áp dụng các biện pháp tạm thời đối với Mseafood. Mục đích của cuộc điều tra là để xác minh nguồn gốc của tôm đông lạnh nhập khẩu bởi Mseafood vào Hoa Kỳ trong giai đoạn từ ngày 18 tháng 9 năm 2019 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020.

Vào ngày 13 tháng 10 năm 2020, CBP đã đưa ra kết luận cho rằng Mseafood không cung cấp được đầy đủ bằng chứng về việc quản lý, sử dụng nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng xuất khẩu theo yêu cầu cung cấp thông tin chi tiết của CBP, do đó Mseafood đã vi phạm lệnh thuế chống bán phá giá. Với kết luận này, sản phẩm tôm xuất khẩu bởi Công ty và các công ty con từ Việt Nam đến Hoa Kỳ sẽ phải chịu lệnh thuế chống bán phá giá như tôm Ấn Độ. Trước quyết định này, Mseafood đã tiến hành kháng cáo.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Mseafood đã tạm nộp khoản thuế chống bán phá giá liên quan đến vụ khiếu nại trên là 13.242.618 USD, tương đương 307,8 tỷ VND cho CPB.

36. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán riêng

Kết luận điều tra về cáo buộc trốn thuế chống bán phá giá

Vào ngày 11 tháng 2 năm 2021, Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ (“CBP”) đã gửi “Kết luận giải quyết khiếu nại” cho Mseafood Corporation (“Mseafood”), một công ty con của Công ty tại Hoa Kỳ, về cáo buộc chống bán phá giá được đề cập như trong thuyết minh 35. Theo đó, CBP đã hủy bỏ kết luận ban hành trước đó vào ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc áp thuế chống bán phá giá đối với tôm Ấn Độ lên sản phẩm tôm xuất khẩu bởi Công ty và các công ty con từ Việt Nam vào Hoa Kỳ thông qua Mseafood. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn phụ thuộc vào quyết định kháng cáo của Tổ chức “Ủy ban Thực thi Thương mại Tôm Hoa Kỳ” đối với kết luận ngày 11 tháng 2 năm 2021 của CBP.

37. Các khoản mục bất thường

Năm 2020, đại dịch COVID-19 đã gây ra sự gián đoạn kinh doanh tại nhiều quốc gia, đặc biệt là khu vực Bắc Mỹ, một trong những thị trường quan trọng của Công ty. Do đó, doanh thu xuất khẩu của Công ty bị ảnh hưởng bất lợi. Với nỗ lực giảm thiểu tác động của sự sụt giảm doanh thu đó, Ban Giám đốc đã nỗ lực để tăng doanh thu tại thị trường trong nước.

Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hiệu quả hoạt động và tài chính của Công ty sẽ phụ thuộc vào các diễn biến trong tương lai, bao gồm tính không chắc chắn liên quan đến thời gian và mức độ lây lan của đại dịch COVID-19.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

